

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(đã được soát xét)

---

## **NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 33
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 33



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước tiền thân là Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu được thành lập theo quyết định số 2851/QĐ-UBND ngày 24/12/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước.

Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 774/QĐ-UBND ngày 23/04/2012 của UBND Tỉnh phê duyệt lộ trình sắp xếp doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thuộc UBND Tỉnh Bình Phước và Quyết định số 2714/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND Tỉnh Bình Phước phê duyệt đề án tái cơ cấu của Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bình Phước giai đoạn 2014 - 2015. Công ty chính thức chuyển đổi sang Công ty cổ phần theo chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3800228182 thay đổi lần thứ 7 được Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp ngày 01/04/2017, thay đổi lần thứ 11 ngày 15/01/2019, với số vốn điều lệ là 132.038.580.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 216 Nguyễn Văn Linh, khu phố Phú Tân, phường Tân Phú, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Văn Phong	Chủ tịch
Ông Phan Huỳnh Tấn Hoàng	Thành viên
Ông Huỳnh Văn Lâm	Thành viên
Ông Trần Ngọc Nguyên	Thành viên
Bà Phạm Thị Loan	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Huỳnh Văn Lâm	Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Loan	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đỗ Tiến Thành	Trưởng ban	
Ông Lê Nhân	Thành viên	
Ông Trương Thế Quân	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 18/04/2019)
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 18/04/2019)

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Huỳnh Văn Lâm

Tổng Giám Đốc

Bình Phước, ngày 14 tháng 08 năm 2019

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước được lập ngày 14/08/2019, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

**Đỗ Thị Ngọc Dung**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019

T: (84)24 3824 1990 | F: (84)24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam

A member of **HLB** International

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>130.794.097.385</b>	<b>113.438.668.984</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	10.489.236.428	12.077.243.194
111	1. Tiền		2.966.589.028	4.614.715.614
112	2. Các khoản tương đương tiền		7.522.647.400	7.462.527.580
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	66.059.032.146	56.858.633.919
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		66.059.032.146	56.858.633.919
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		20.936.280.092	10.896.914.612
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	8.421.546.556	8.336.527.898
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	545.337.250	284.495.533
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	12.028.202.804	2.334.697.699
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(58.806.518)	(58.806.518)
140	IV. Hàng tồn kho	9	7.820.424.273	8.071.093.246
141	1. Hàng tồn kho		7.820.424.273	8.071.093.246
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		25.489.124.446	25.534.784.013
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	13.566.595	14.197.610
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	11	25.443.050.611	25.443.050.611
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	32.507.240	77.535.792
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>299.582.226.645</b>	<b>575.118.761.629</b>
220	I. Tài sản cố định		289.307.118.676	299.769.437.239
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	289.307.118.676	299.769.437.239
222	- Nguyên giá		491.267.154.473	490.752.938.091
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(201.960.035.797)	(190.983.500.852)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	-	-
228	- Nguyên giá		3.653.620.070	3.653.620.070
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.653.620.070)	(3.653.620.070)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		3.725.185.585	267.839.551.656
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	3.725.185.585	267.839.551.656
260	III. Tài sản dài hạn khác		6.549.922.384	7.509.772.734
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	6.549.922.384	7.509.772.734
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>430.376.324.030</b>	<b>688.557.430.613</b>

105  
 G T  
 NIÊM HI  
 KIỂM  
 AS  
 KIỂM

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>297.958.286.931</b>	<b>303.412.833.153</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>55.018.436.935</b>	<b>49.791.236.699</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	16.764.631.353	19.800.173.667
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		39.489.094	32.161.979
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1.321.966.490	683.200.332
314	4. Phải trả người lao động		1.024.472.747	2.503.911.932
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	23.258.660.498	20.124.018.357
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	40.909.091
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	3.409.636.446	3.435.802.034
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	8.396.610.000	1.646.610.000
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		802.970.307	1.524.449.307
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>242.939.849.996</b>	<b>253.621.596.454</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	331.079.086	299.049.544
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	242.608.770.910	253.322.546.910
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>132.418.037.099</b>	<b>385.144.597.460</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>132.418.037.099</b>	<b>385.144.597.460</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		132.038.580.000	132.038.580.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		132.038.580.000	132.038.580.000
417	2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		98.283.190	104.461.884
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(52.661.061)	(3.000.760.936)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(3.000.760.936)	(3.087.641.950)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		2.948.099.875	86.881.014
422	4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		333.834.970	256.002.316.512
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>430.376.324.030</b>	<b>688.557.430.613</b>

Người lập biểu

Trương Thị Tố Nga

Kế toán trưởng

Trương Thị Tố Nga

Bình Phước, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Tổng Giám đốc

Huỳnh Văn Lâm



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018 (đã điều chỉnh)
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	40.988.025.565	39.338.951.696
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	15.436.447	5.628.490
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		40.972.589.118	39.333.323.206
11	4. Giá vốn hàng bán	24	22.536.795.464	23.680.592.378
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		18.435.793.654	15.652.730.828
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	2.053.343.004	1.740.955.607
22	7. Chi phí tài chính	26	8.685.617.779	8.449.818.555
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		8.685.617.779	8.449.818.555
25	8. Chi phí bán hàng	27	3.899.743.978	3.412.397.148
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	5.089.105.340	4.317.439.101
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.814.669.561	1.214.031.631
31	11. Thu nhập khác	29	329.831.407	252.684.125
32	12. Chi phí khác	30	94.408.479	39.091.805
40	13. Lợi nhuận khác		235.422.928	213.592.320
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.050.092.489	1.427.623.951
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	101.992.614	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2.948.099.875	1.427.623.951
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	223	108

Người lập biểu

Trương Thị Tố Nga

K. Kế toán trưởng

Trương Thị Tố Nga

Bình Phước, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Tổng Giám đốc

Huỳnh Văn Lâm





## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019  
 (Theo phương pháp trực tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		45.793.244.180	42.401.721.573
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(18.089.965.081)	(19.441.939.185)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(7.512.912.946)	(6.152.877.445)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(5.195.075.436)	(5.311.832.132)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		275.519.186	13.974.018.249
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.298.720.857)	(4.904.976.661)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>10.972.089.046</b>	<b>20.564.114.399</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.402.360.075)	(29.370.476.395)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(16.700.398.227)	(6.176.944.444)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		7.500.000.000	4.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.006.554.609	1.650.581.998
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(8.596.203.693)</b>	<b>(29.896.838.841)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		274.529.000	15.545.048.145
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(4.238.305.000)	(783.305.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(3.963.776.000)</b>	<b>14.761.743.145</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp trực tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1.587.890.647)	5.429.018.703
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		12.077.243.194	22.153.507.395
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(116.119)	17.567.104
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>10.489.236.428</u>	<u>27.600.093.202</u>

Người lập biểu

  
Trương Thị Tố Nga

Kế toán trưởng

  
Trương Thị Tố Nga

Bình Phước, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Tổng Giám đốc



Huỳnh Văn Lâm

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước tiền thân là Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu được thành lập theo quyết định số 2851/QĐ-UBND ngày 24/12/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước.

Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 774/QĐ-UBND ngày 23/04/2012 của UBND Tỉnh phê duyệt lộ trình sắp xếp doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thuộc UBND Tỉnh Bình Phước và Quyết định số 2714/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND Tỉnh Bình Phước phê duyệt đề án tái cơ cấu của Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bình Phước giai đoạn 2014 - 2015. Công ty chính thức chuyển đổi sang Công ty cổ phần theo chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3800228182 thay đổi lần thứ 7 được Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp ngày 01/04/2017, thay đổi lần thứ 11 ngày 15/01/2019, với số vốn điều lệ là 132.038.580.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 216 Nguyễn Văn Linh, khu phố Phú Tân, phường Tân Phú, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

**Lĩnh vực kinh doanh:** Kinh doanh dịch vụ nước sạch và xây lắp tổng hợp.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Khai thác xử lý, cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt và kinh doanh; khoan thăm dò và khai thác nước ngầm;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Thi công xây lắp sửa chữa công trình cấp thoát và dân dụng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn, khảo sát, thiết kế, lập dự án, dự toán, đầu tư xây dựng công trình cấp thoát nước và dân dụng, giám sát kỹ thuật các công trình cấp thoát nước và dân dụng;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh vật tư và các dịch vụ chuyên ngành cấp thoát nước.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Công cụ tài chính

*Ghi nhận ban đầu*

**Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính, trừ phần chênh lệch tỷ giá của dự án Thoát nước và xử lý nước thải thị xã Đồng Xoài sẽ được xử lý khi quyết toán dự án.

### 2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



## 2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ vào khả năng thu hồi theo quy định của pháp luật.

## 2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại công trình chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Phần mềm kế toán	04 năm
- Các tài sản khác	03 - 10 năm

## 2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho dự án và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

## 2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

## 2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.14. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

3100  
C  
RÁCH  
HÀNG  
A  
2019

## 2.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về tiền cho thuê nhà.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

## 2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.19. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11702  
NGT  
KIỂM  
AS  
KIỂM

## 2.20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## 2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

## 2.22. Chi phí tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là Chi phí đi vay vốn. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

### b) Thuế suất thuế TNDN kỳ kế toán hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

## 2.24. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

## 2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



**2.26. Thông tin bộ phận**

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh nước sạch, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, hoạt động của Công ty diễn ra toàn bộ trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	434.382.404	129.833.483
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.532.206.624	4.484.882.131
Các khoản tương đương tiền (*)	7.522.647.400	7.462.527.580
	<b>10.489.236.428</b>	<b>12.077.243.194</b>

(\*) Tại ngày 30/06/2019, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng có giá trị 7.522.647.400 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Bình Phước với lãi suất 4,8%/năm.

**4. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	66.059.032.146	66.059.032.146	56.858.633.919	56.858.633.919
	<b>66.059.032.146</b>	<b>66.059.032.146</b>	<b>56.858.633.919</b>	<b>56.858.633.919</b>

(\*) Chi tiết khoản Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30/06/2019, gồm:

- Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 10.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Bình Phước với lãi suất 5,5%/năm;
- Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 11.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Bình Phước với lãi suất 5,3%/năm;
- Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 34.059.032.146 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Nam Á - Chi nhánh tỉnh Bình Phước với lãi suất 7,0% - 7,5%/năm;
- Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 4.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng SHB - Chi nhánh tỉnh Bình Phước với lãi suất 7%/năm;
- Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 2.000.000.000 VND được gửi tại Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Khu vực Bình Dương với lãi suất từ 5,3%/năm;
- Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 5.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh tỉnh Bình Phước với lãi suất 5,5%/năm.

**5. PHẢI THUNGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2019		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH SAMWOON IDN	478.885.303	-	246.981.260	-
- Công ty Cổ phần Quang Minh Tiến	356.472.248	-	243.115.746	-
- Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Phước	237.293.409	-	119.456.285	-
- Công ty TNHH Yakjin Intertex	168.743.887	-	222.259.374	-
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Kinh Doanh Nhà Bình Phước	242.375	-	692.500.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Môi Trường Nam Bộ	-	-	421.795.869	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	7.179.909.334	(58.806.518)	6.390.419.364	(58.806.518)
	<b>8.421.546.556</b>	<b>(58.806.518)</b>	<b>8.336.527.898</b>	<b>(58.806.518)</b>

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Trung tâm phát triển quỹ đất thị xã Đồng Xoài	79.686.250	-	219.045.533	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Toàn Thắng Lợi	252.471.000	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	213.180.000	-	65.450.000	-
	<b>545.337.250</b>	<b>-</b>	<b>284.495.533</b>	<b>-</b>

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về tạm ứng	334.422.546	-	34.006.758	-
Phải thu khác	11.693.780.258	-	2.300.690.941	-
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.168.827.869	-	1.122.141.801	-
- Phải thu Kho bạc Bình Phước tương ứng phần tài sản đã bàn giao nhưng chưa được cấp nguồn <sup>(1)</sup>	9.249.539.119	-	-	-
- Phải thu về thuế TNCN	101.418.716	-	18.613.285	-
- Phải thu chi hộ Nhà máy xử lý nước thải thị xã Đồng Xoài <sup>(2)</sup>	1.068.852.505	-	1.053.075.467	-
- Phải thu tiền điện của nhà thầu tại các công trình	68.433.520	-	83.481.276	-
- Các khoản phải thu khác	36.708.529	-	23.379.112	-
	<b>12.028.202.804</b>	<b>-</b>	<b>2.334.697.699</b>	<b>-</b>

(1) Căn cứ theo Quyết định số 147/UBND ngày 22/01/2019 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Bình Phước, Công ty đã bàn giao Tiểu dự án Thoát nước và xử lý nước thải Đồng Xoài cho Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Xoài. Khoản phải thu này tương ứng phần tài sản đã bàn giao nhưng chưa được Kho bạc Bình Phước cấp nguồn để thanh toán cho nhà cung cấp. Chi tiết xem tại thuyết minh số 14.

(2) Đây là các khoản chi hộ tiền lương, tiền văn phòng phẩm,... cho Nhà máy xử lý nước thải thị xã Đồng Xoài. Khoản chi hộ này sẽ được quyết toán và thu hồi khi hoàn thành quyết toán dự án thoát nước và xử lý nước thải Đồng Xoài.

## 8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
BQL các dự án Ngành Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Bình Phước	58.806.518	-	58.806.518	-
	<b>58.806.518</b>	<b>-</b>	<b>58.806.518</b>	<b>-</b>

## 9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.574.821.966	-	7.879.757.115	-
Công cụ, dụng cụ	191.336.131	-	191.336.131	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	54.266.176	-	-	-
	<b>7.820.424.273</b>	<b>-</b>	<b>8.071.093.246</b>	<b>-</b>

## 10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	13.566.595	14.197.610
	<b>13.566.595</b>	<b>14.197.610</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí lắp đặt đầu nổi	5.313.505.534	6.087.210.230
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	720.796.508	1.005.922.848
- Chi phí sửa chữa lớn	473.974.862	347.230.526
- Lợi thế kinh doanh xác định khi cổ phần hóa	41.645.480	69.409.130
	<b>6.549.922.384</b>	<b>7.509.772.734</b>

**11. THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Thuế GTGT đầu vào của dự án Mở rộng hệ thống cấp nước Thị xã Đồng Xoài 20.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm <sup>(*)</sup>	25.443.050.611	25.443.050.611
	<b>25.443.050.611</b>	<b>25.443.050.611</b>

(\*) Thuế GTGT đầu vào của dự án Mở rộng hệ thống cấp nước Thị xã Đồng Xoài 200.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm được tài trợ bằng nguồn vốn cấp phát bao gồm nguồn vốn IDA từ Ngân hàng Thế giới (WB) và vốn đối ứng Ngân sách tỉnh. Dự án đã hoàn thành ghi nhận tăng tài sản và nguồn vốn của Nhà nước trong năm 2018. Công ty đang thực hiện các thủ tục hoàn thuế GTGT trong thời gian sắp tới.

B-C  
TY  
DUY  
TTO.  
C  
TP.

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	110.356.009.277	9.397.612.365	367.787.924.251	2.796.485.823	414.906.375	490.752.938.091
- Mua trong kỳ	-	272.000.000	-	-	-	272.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	242.216.382	-	-	242.216.382
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>110.356.009.277</b>	<b>9.669.612.365</b>	<b>368.030.140.633</b>	<b>2.796.485.823</b>	<b>414.906.375</b>	<b>491.267.154.473</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	31.253.141.388	5.372.940.856	152.749.212.883	1.197.105.285	411.100.440	190.983.500.852
- Khấu hao trong kỳ	3.268.180.486	363.580.786	7.208.254.047	134.997.258	1.522.368	10.976.534.945
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>34.521.321.874</b>	<b>5.736.521.642</b>	<b>159.957.466.930</b>	<b>1.332.102.543</b>	<b>412.622.808</b>	<b>201.960.035.797</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	79.102.867.889	4.024.671.509	215.038.711.368	1.599.380.538	3.805.935	299.769.437.239
Tại ngày cuối kỳ	<b>75.834.687.403</b>	<b>3.933.090.723</b>	<b>208.072.673.703</b>	<b>1.464.383.280</b>	<b>2.283.567</b>	<b>289.307.118.676</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 232.322.456.080 VND;  
 - Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 21.964.786.933 VND.



**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	527.621.644	3.125.998.426	3.653.620.070
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>527.621.644</b>	<b>3.125.998.426</b>	<b>3.653.620.070</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	527.621.644	3.125.998.426	3.653.620.070
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>527.621.644</b>	<b>3.125.998.426</b>	<b>3.653.620.070</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.653.620.070 VND.

**14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>		
- Tiểu dự án Thoát nước và xử lý nước thải Đồng Xoài <sup>(1)</sup>	3.042.554.685	267.813.577.071
- Các công trình khác	682.630.900	25.974.585
	<b>3.725.185.585</b>	<b>267.839.551.656</b>

<sup>(1)</sup> Chi tiết của Tiểu dự án Thoát nước và xử lý nước thải Đồng Xoài:

- Dự án Thoát nước và xử lý nước thải Thị xã Đồng Xoài công suất 10.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm thực hiện trong khuôn khổ Dự án Cấp nước và xử lý nước thải đô thị Việt Nam được phê duyệt điều chỉnh theo Quyết định số 335/QĐ-UBND ngày 21/02/2014 của UBND Tỉnh Bình Phước với mục tiêu cải thiện điều kiện môi trường đô thị tại Thị xã Đồng Xoài, thông qua việc xây dựng các công trình thoát nước và xử lý nước thải và tăng cường nhận thức cộng đồng về sức khỏe và vệ sinh thông qua các hoạt động giáo dục và quan hệ cộng đồng;
- Thời gian thực hiện dự án dự kiến là từ năm 2011 đến năm 2015, được điều chỉnh gia hạn đến năm 2018 theo Quyết định 3375/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của UBND Tỉnh Bình Phước.
- Tổng mức đầu tư 366.589.516.486 VND (tương đương 17.519.000 USD) bao gồm vốn vay ODA của Ngân hàng Thế giới là 316.184.643.044 VND (tương đương 15.058.000 USD), vốn đối ứng Ngân sách tỉnh là 50.404.873.442 VND (tương đương 2.461.000 USD).
- Tại ngày 30/06/2019, dự án đã hoàn thành. Căn cứ theo Quyết định số 147/UBND ngày 22/01/2019 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Bình Phước, dự án đã được bàn giao lại cho Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Xoài. Giá trị dở dang tại thời điểm 30/06/2019 là giá trị còn lại của Gói thầu BPWW-07: Dịch vụ tư vấn hỗ trợ đấu thầu, giám sát thi công, quản lý hợp đồng và chuyển giao công nghệ chưa hoàn thành bàn giao.

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
	5.609.617.540	5.609.617.540	5.609.617.540	5.609.617.540
- Công ty Cổ phần xây dựng số 5	3.053.570.499	3.053.570.499	3.045.018.923	3.045.018.923
- Haskoning DHV/Nederland B.V	3.025.342.282	3.025.342.282	3.025.342.282	3.025.342.282
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Thủy Hà Nội	777.509.237	777.509.237	775.331.809	775.331.809
- Công ty EXP International Services Inc (Canada)	4.298.591.795	4.298.591.795	7.344.863.113	7.344.863.113
- Phải trả cho các đối tượng khác				
	<b>16.764.631.353</b>	<b>16.764.631.353</b>	<b>19.800.173.667</b>	<b>19.800.173.667</b>

**Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn**

- Công ty Cổ phần xây dựng số 5
- Haskoning DHV/Nederland B.V
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Thủy Hà Nội
- Công ty EXP International Services Inc (Canada)
- Phải trả cho các đối tượng khác

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	57.141.684	788.923.442	427.648.764	-	-	-	-	-	-	418.416.362	418.416.362
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	101.992.614	-	-	-	-	-	-	-	101.992.614	101.992.614
Thuế thu nhập cá nhân	67.543.792	-	114.476.059	60.214.008	13.281.741	13.281.741	-	-	-	-	-	-
Thuế tài nguyên	-	496.200	186.901.200	155.325.900	-	-	19.225.499	19.225.499	-	-	32.071.500	32.071.500
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	9.992.000	-	212.285	9.445.784	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	625.562.448	2.819.775.822	2.675.852.256	-	-	-	-	-	-	-	769.486.014
	<b>77.535.792</b>	<b>683.200.332</b>	<b>4.018.281.422</b>	<b>3.334.486.712</b>	<b>32.507.240</b>	<b>32.507.240</b>	<b>1.321.966.490</b>	<b>1.321.966.490</b>				

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CHẤM  
KÝ  
TÀI CHÍNH

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	23.054.412.100	19.563.869.757
- Chi phí phải trả khác	204.248.398	560.148.600
	<b>23.258.660.498</b>	<b>20.124.018.357</b>

**18. PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.409.636.446	3.435.802.034
- Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước <sup>(1)</sup>	3.388.116.001	3.388.116.001
- Phải trả, phải nộp khác	21.520.445	47.686.033
	<b>3.409.636.446</b>	<b>3.435.802.034</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	331.079.086	299.049.544
	<b>331.079.086</b>	<b>299.049.544</b>

<sup>(1)</sup> Theo quyết định số 1789/UBND-TH ngày 26/06/2018 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Bình Phước đã chấp thuận cho Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước mua lại nhà điều hành của Nhà máy xử lý nước thải thị xã Đồng Xoài. Trong năm 2018, Công ty đã hạch toán tạm tăng nguyên giá của tài sản cố định này và khoản phải trả Ủy Ban nhân dân tỉnh Bình Phước là số tạm tính theo chi phí thực tế đã tập hợp.



19. VAY

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Phòng giao dịch Bình Phước <sup>(1)</sup>	1.566.610.000	1.566.610.000	783.305.000	783.305.000	1.566.610.000	1.566.610.000
- Bộ Tài chính <sup>(2)</sup>	-	-	10.125.000.000	3.375.000.000	6.750.000.000	6.750.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh nhà Bình Phước <sup>(3)</sup>	80.000.000	80.000.000	80.000.000	80.000.000	80.000.000	80.000.000
	<b>1.646.610.000</b>	<b>1.646.610.000</b>	<b>10.988.305.000</b>	<b>4.238.305.000</b>	<b>8.396.610.000</b>	<b>8.396.610.000</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
Vay dài hạn						
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Phòng giao dịch Bình Phước <sup>(1)</sup>	5.483.123.798	5.483.123.798	-	783.305.000	4.699.818.798	4.699.818.798
- Bộ Tài chính <sup>(2)</sup>	249.086.033.112	249.086.033.112	-	3.375.000.000	245.711.033.112	245.711.033.112
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh nhà Bình Phước <sup>(3)</sup>	400.000.000	400.000.000	-	80.000.000	320.000.000	320.000.000
- Công ty cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú <sup>(4)</sup>	-	-	274.529.000	-	274.529.000	274.529.000
	<b>254.969.156.910</b>	<b>254.969.156.910</b>	<b>274.529.000</b>	<b>4.238.305.000</b>	<b>251.005.380.910</b>	<b>251.005.380.910</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.646.610.000)	(1.646.610.000)	(10.988.305.000)	(4.238.305.000)	(8.396.610.000)	(8.396.610.000)
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<b>253.322.546.910</b>	<b>253.322.546.910</b>			<b>242.608.770.910</b>	<b>242.608.770.910</b>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(1) Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Phòng Giao dịch Bình Phước được điều chỉnh theo Phụ lục hợp đồng số 01-2005/PLHĐ-ODA ngày 07/10/2005 với các điều khoản chi tiết sau:

- Tổng số tiền vay: 26.632.358.798 VND;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án "Hiện đại hóa hệ thống cấp nước Thị xã Đồng Xoài - Tỉnh Bình Phước";
- Thời hạn vay: 25 năm. Trong đó thời gian ân hạn là 8 năm và thời gian trả nợ là 17 năm;
- Lãi suất cho vay: 0%, phí quản lý là 0,2%/năm, tính trên số dư thực tế;
- Kỳ trả nợ: Ngày 30/6 và 31/12 hàng năm;
- Số dư nợ vay tại 30/06/2019 là 4.699.818.798 VND. Trong đó, nợ đến hạn trả trong 12 tháng tiếp theo là 1.556.610.000 VND.

(2) Hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài chính Việt Nam và Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bình Phước ngày 18/12/2011 về việc sử dụng một phần khoản tín dụng số 4948-VN của Hiệp hội phát triển quốc tế IDA với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích: Tài trợ vốn cho Tiểu dự án Mở rộng hệ thống cấp nước thị xã Đồng Xoài trong khuôn khổ Dự án Cấp nước và Xử lý nước thải Đô thị Việt Nam;
- Hạn mức: Bộ Tài chính Việt Nam dành cho Công ty một khoản tín dụng bằng tiền đồng Việt Nam không vượt quá 270.000.000.000 VND, tương đương 13.846.355 USD;
- Thời hạn vay: Khoản vay hoàn trả cho Bộ Tài chính Việt Nam trong thời hạn 25 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên từ khoản vay lại, trong đó có 5 năm ân hạn, thực hiện theo 40 bán niên bằng nhau vào các ngày 15/05 và 15/11 hàng năm;
- Lãi suất: 6,75%/năm và phí quản lý 0,2%/năm trả lãi vào ngày 15/05 và 15/11 hàng năm, lãi phạt bằng 150% lãi suất cho vay;
- Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2019 là: 245.711.033.112 VND. Trong đó, nợ đến hạn trả trong 12 tháng tiếp theo là 6.750.000.000 VND.

(3) Khoản vay Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh nhà Bình Phước theo hợp đồng số 01/HĐUV ngày 17/04/2018 với các điều khoản chi tiết sau:

- Tổng số tiền vay: 400.000.000 VND;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Thi công đường ống cấp nước cho lô 52, 53 trong khu công nghiệp Đồng Xoài III;
- Thời hạn vay: 5 năm;
- Lãi suất vay: 0%;
- Kỳ trả nợ: Mỗi năm Công ty trả 20% giá trị khoản vay;
- Số dư tại ngày 30/06/2019: 320.000.000 VND. Trong đó, nợ đến hạn trả trong 12 tháng tiếp theo là 80.000.000 VND.

(4) Khoản vay Công ty Cổ phần KCN Bắc Đồng Phú theo Hợp đồng số 01/2019/HĐUV-BĐPCTN ngày 11/06/2019 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Tổng số tiền vay: 274.529.000 VNĐ;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Thi công công trình Hệ thống tuyến ống cấp nước đường D4 - Khu A khu công nghiệp Bắc Đồng Phú;
- Thời hạn vay: 3 năm;
- Lãi suất vay: 0%;
- Kỳ trả nợ: Trả nợ thành 3 kỳ theo điều khoản trong Hợp đồng;
- Số dư tại ngày 30/06/2019: 274.529.000 VNĐ.

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (2)	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	107.720.000.000	214.308.401	(3.087.641.950)	270.040.653.045	374.887.319.496
Tăng vốn từ đầu tư xây dựng cơ bản	-	-	-	13.117.104.284	13.117.104.284
Lãi trong kỳ trước	-	-	1.427.623.951	-	1.427.623.951
Giảm khác	-	(104.309.901)	-	(25.156.062)	(129.465.963)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>107.720.000.000</b>	<b>109.998.500</b>	<b>(1.660.017.999)</b>	<b>283.132.601.267</b>	<b>389.302.581.768</b>
Số dư đầu năm nay	132.038.580.000	104.461.884	(3.000.760.936)	256.002.316.512	385.144.597.460
Lãi trong kỳ này	-	-	2.948.099.875	-	2.948.099.875
Giảm do bàn giao Dự án thoát nước về UBND thành phố Bình Phước (1)	-	-	-	(255.668.481.542)	(255.668.481.542)
Giảm khác	-	(6.178.694)	-	-	(6.178.694)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>132.038.580.000</b>	<b>98.283.190</b>	<b>(52.661.061)</b>	<b>333.834.970</b>	<b>132.418.037.099</b>

(1) Như đã trình bày tại Thuyết minh số 14, căn cứ theo Quyết định số 147/UBND ngày 22/01/2019 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Bình Phước, Công ty đã bàn giao Tiểu dự án Thoát nước và xử lý nước thải Đồng Xoài cho Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Xoài và điều chỉnh giám Nguồn vốn đầu tư tương ứng.

(2) Đây là chênh lệch tỷ giá của dự án Thoát nước và xử lý nước thải thị xã Đồng Xoài với số dư tại 30/06/2019. Phần chênh lệch tỷ giá trên được theo dõi và xử lý khi quyết toán hoàn thành dự án.



**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2019	Tỷ lệ	01/01/2019	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	111.159.980.000	84,19%	111.159.980.000	84,19%
Công ty Cổ phần Sản xuất - Xây dựng - Thương mại và Nông nghiệp Hải Vương	18.181.600.000	13,77%	18.181.600.000	13,77%
Các cổ đông khác	2.697.000.000	2,04%	2.697.000.000	2,04%
<b>Cộng</b>	<b>132.038.580.000</b>	<b>100%</b>	<b>132.038.580.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	132.038.580.000	107.720.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	132.038.580.000	107.720.000.000

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.203.858	13.203.858
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.203.858	13.203.858
- Cổ phiếu phổ thông	13.203.858	13.203.858
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.203.858	13.203.858
- Cổ phiếu phổ thông	13.203.858	13.203.858

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất sau:

- Hợp đồng thuê đất tại phường Tân Phú, thành phố Đồng Xoài để sử dụng với mục đích chuyên dùng với thời hạn thuê đất là 50 năm kể từ ngày ký quyết định cho thuê. Diện tích khu đất thuê là 9.198 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hợp đồng thuê đất tại thị trấn Thác Mơ, huyện Phước Long để sử dụng với mục đích sản xuất, kinh doanh thời hạn thuê đất là 50 năm kể từ ngày ký quyết định cho thuê. Diện tích khu đất thuê là 351 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Doanh thu nước sạch	38.839.384.455	35.207.255.216
Doanh thu bán lẻ vật tư	14.621.407	10.129.733
Doanh thu lắp đặt đường ống, đồng hồ nước, dịch vụ khác	2.134.019.703	4.121.566.747
	<b>40.988.025.565</b>	<b>39.338.951.696</b>

**23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	15.436.447	5.628.490
	<b>15.436.447</b>	<b>5.628.490</b>

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Giá vốn nước sạch	20.643.098.702	19.934.481.693
Giá vốn bán lẻ vật tư	12.399.032	6.750.079
Giá vốn lắp đặt đường ống, đồng hồ nước, dịch vụ khác	1.881.297.730	3.739.360.606
	<b>22.536.795.464</b>	<b>23.680.592.378</b>

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.053.240.677	1.669.259.902
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	102.327	71.695.705
	<b>2.053.343.004</b>	<b>1.740.955.607</b>

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	8.685.617.779	8.449.818.555
	<b>8.685.617.779</b>	<b>8.449.818.555</b>

**27. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.550.747.034	2.977.722.905
Chi phí nhân công	1.310.022.728	394.600.751
Chi phí khác bằng tiền	38.974.216	40.073.492
	<b>3.899.743.978</b>	<b>3.412.397.148</b>

**28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	150.698.989	82.263.582
Chi phí nhân công	3.526.214.268	3.063.311.568
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	231.317.586	301.653.338
Chi phí khấu hao tài sản cố định	210.505.416	255.762.221
Thuế, phí và lệ phí	7.357.739	7.145.454
Chi phí dịch vụ mua ngoài	305.455.606	138.007.143
Chi phí khác bằng tiền	657.555.736	469.295.795
	<b>5.089.105.340</b>	<b>4.317.439.101</b>

**29. THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Thu nhập khác từ phí bảo vệ môi trường được giữ lại	303.482.541	244.834.125
Các khoản khác	26.348.866	7.850.000
	<b>329.831.407</b>	<b>252.684.125</b>

**30. CHI PHÍ KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi lương cho thành viên HĐQT và BKS không chuyên trách	38.406.000	38.406.000
Các khoản khác	56.002.479	685.805
	<b>94.408.479</b>	<b>39.091.805</b>

### 31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	3.050.092.489	1.427.623.951
Các khoản điều chỉnh tăng	94.408.479	38.406.000
- Lương HĐQT không trực tiếp điều hành	38.406.000	38.406.000
- Các khoản khác	56.002.479	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	3.144.500.968	1.466.029.951
Chuyển lỗ các năm trước	(2.634.537.899)	(2.803.055.008)
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>101.992.614</b>	<b>-</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>101.992.614</b>	<b>-</b>

### 32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.948.099.875	1.427.623.951
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.948.099.875	1.427.623.951
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	13.203.858	13.203.858
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>223</b>	<b>108</b>

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

### 33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.974.631.733	4.583.988.232
Chi phí nhân công	7.370.593.855	7.415.125.199
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	438.928.563	301.653.338
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.976.534.945	11.111.091.338
Thuế, phí và lệ phí	7.357.739	7.145.454
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.035.034.053	4.115.272.001
Chi phí khác bằng tiền	764.431.038	3.434.623.210
<b>Tổng chi phí sản xuất kinh doanh</b>	<b>31.567.511.926</b>	<b>30.968.898.772</b>

### 34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.489.236.428	-	12.077.243.194	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	20.449.749.360	(58.806.518)	10.671.225.597	(58.806.518)
	<b>30.938.985.788</b>	<b>(58.806.518)</b>	<b>22.748.468.791</b>	<b>(58.806.518)</b>
			Giá trị số kế toán	
			30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			251.005.380.910	254.969.156.910
Phải trả người bán, phải trả khác			20.505.346.885	23.535.025.245
Chi phí phải trả			23.258.660.498	20.124.018.357
			<b>294.769.388.293</b>	<b>298.628.200.512</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.



**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.489.236.428	-	-	10.489.236.428
Phải thu khách hàng, phải thu khác	20.390.942.842	-	-	20.390.942.842
<b>Cộng</b>	<b>30.880.179.270</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>30.880.179.270</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.077.243.194	-	-	12.077.243.194
Phải thu khách hàng, phải thu khác	10.612.419.079	-	-	10.612.419.079
<b>Cộng</b>	<b>22.689.662.273</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>22.689.662.273</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>				
Vay và nợ	8.396.610.000	47.250.000.000	195.358.770.910	251.005.380.910
Phải trả người bán, phải trả khác	20.174.267.799	331.079.086	-	20.505.346.885
Chi phí phải trả	23.258.660.498	-	-	23.258.660.498
	<b>51.829.538.297</b>	<b>47.581.079.086</b>	<b>195.358.770.910</b>	<b>294.769.388.293</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Vay và nợ	1.646.610.000	43.875.000.000	209.447.546.910	254.969.156.910
Phải trả người bán, phải trả khác	23.235.975.701	299.049.544	-	23.535.025.245
Chi phí phải trả	20.124.018.357	-	-	20.124.018.357
	<b>45.006.604.058</b>	<b>44.174.049.544</b>	<b>209.447.546.910</b>	<b>298.628.200.512</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Số tiền thực thu từ đi vay theo khế ước thông thường	274.529.000	15.545.048.145

**b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Số tiền thực trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	4.238.305.000	783.305.000

**36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ngày 22/07/2019, Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI đã hoàn thành thủ tục mua 11.115.998 cổ phiếu tương ứng 84,19% vốn điều lệ từ cổ đông Nhà nước và trở thành cổ đông lớn của Công ty.

Ngoài ra, không còn sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của Tổng giám đốc	160.054.760	115.440.000
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	498.359.383	444.666.000

**38. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Người lập biểu



Trương Thị Tô Nga

Kế toán trưởng



Trương Thị Tô Nga

Bình Phước, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Tổng Giám đốc




Huỳnh Văn Lâm